

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần AAV Group trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần AAV Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800819038 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AAV Group Joint Stock Company.

Tên công ty viết tắt: AAV GROUP

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và điểm kinh doanh sau :

- Sàn giao dịch Bất động sản Hải Dương tại Số 06, đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- Chi nhánh Hà Nội tại Số 19 Bà Triệu, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Điểm kinh doanh tại Hà Nội – Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc tại phòng 9.1, tầng 9, tòa nhà Vinaconex-9, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 666.561.800.000 VND đồng (Sáu trăm sáu sáu tỷ, năm trăm sáu một triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 66.656.180 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là AAV và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Địa chỉ: Tòa nhà Việt Tiên Sơn, KDC phía Đông, Yết Kiêu, P. Cộng Hòa, TP. Chí Linh, Hải Dương

Ông Phạm Quang Khánh	Chủ tịch HĐQT – Đại diện Pháp luật	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 6 năm 2022
Ông Lê Sỹ Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Thành Giang	Thành viên độc lập HĐQT	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 6 năm 2022
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 6 năm 2022

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiên	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm, ngày 16/06/2022
Ông Đặng Thị Hồng Đức	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm, ngày 16/06/2022
Bà Tôn Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm, ngày 16/06/2022
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Chu Xuân Hảo	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm, ngày 16/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 10/09/2021
	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 16/06/2022
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 16/06/2022
Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 16/06/2022
Ông Lê Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 16/06/2022
Bà Trần Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm, ngày 16/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần AAV Group đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2022



Nguyễn Văn Chuyên



Số : 539/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần AAV Group

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần AAV Group được lập ngày 23 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 45 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần AAV Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt

được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần AAV Group tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739 – 2018 - 133 -I*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		743.482.478.790	662.151.240.344
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.246.894.753	2.213.058.463
111	1. Tiền		2.246.894.753	2.213.058.463
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.a	1.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		717.533.147.676	635.484.543.500
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.118.625.703	37.706.662.973
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	265.664.317.886	262.697.421.769
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.a	41.655.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	381.853.312.390	345.009.543.161
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9	(11.758.108.303)	(9.929.084.403)
140	IV. Hàng tồn kho	10	12.947.487.329	13.930.491.386
141	1. Hàng tồn kho		17.689.278.047	19.318.897.475
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.741.790.718)	(5.388.406.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.753.949.032	10.523.146.995
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15.a	221.003.658	214.617.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.878.594.057	9.518.282.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	654.351.317	790.246.172
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		334.652.924.069	329.828.168.970
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		52.820.640.637	52.720.492.905
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		52.820.640.637	52.720.492.905
220	II. Tài sản cố định		22.566.992.702	23.068.487.061
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.026.809.149	22.516.461.428
222	- Nguyên giá		39.655.789.855	39.195.789.855
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.628.980.706)	(16.679.328.427)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	540.183.553	552.025.633
228	- Nguyên giá		2.122.500.000	2.086.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.582.316.447)	(1.534.474.367)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4.867.618.210	4.939.437.676
231	- Nguyên giá		6.605.445.474	6.605.445.474
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.737.827.264)	(1.666.007.798)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	171.838.712.598	161.563.581.652
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		171.838.712.598	161.563.581.652
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.b	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		82.558.959.922	87.536.169.676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15.b	14.207.624.115	14.522.721.125
269	2. Lợi thế thương mại		68.351.335.807	73.013.448.551
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.078.135.402.859	991.979.409.314

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		264.573.929.359	185.198.594.703
310	I. Nợ ngắn hạn		213.077.966.907	133.492.833.201
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	8.224.483.738	2.895.512.893
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		670.000.000	670.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	7.299.287.851	4.486.750.623
314	4. Phải trả người lao động		358.592.493	378.105.531
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.116.335.769	2.296.898.834
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	125.120.350	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	233.966.152	176.749.354
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	194.050.180.554	122.588.815.966
330	II. Nợ dài hạn		51.495.962.452	51.705.761.502
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		35.024.231.619	35.024.231.619
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		12.391.031.320	12.391.031.320
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		4.080.699.513	4.290.498.563
337	5. Phải trả dài hạn khác	21.b	-	-
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.561.473.500	806.780.814.611
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	813.561.473.500	806.780.814.611
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		666.561.800.000	666.561.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		666.561.800.000	666.561.800.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		65.711.978.000	65.711.978.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.633.178.883	26.477.945.344
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		26.477.945.344	1.398.464.910
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.155.233.539	25.079.480.434
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.654.516.617	48.029.091.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.078.135.402.859	991.979.409.314

Người lập biểu



Chu Bích Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tú

Hải Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Chuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022


Đơn vị tính: VND
Kỳ này Kỳ trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	278.430.063.009	249.911.996.238
02	2. Các khoản giảm trừ	27	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		278.430.063.009	249.911.996.238
11	4. Giá vốn hàng bán	28	255.099.028.154	221.542.483.587
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		23.331.034.855	28.369.512.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.452.554.542	1.330.592.532
22	7. Chi phí tài chính	30	2.468.224.327	1.676.282.632
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.468.224.327	1.676.282.632
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	31	-	210.959.800
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	12.243.149.276	3.727.246.718
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.072.215.794	24.085.616.033
31	12. Thu nhập khác	33	-	100.000.000
32	13. Chi phí khác	34	275	142.035.509
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(275)	(42.035.509)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10.072.215.519	24.043.580.524
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	2.875.321.560	5.208.254.184
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.196.893.959	18.835.326.340
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.155.233.539	15.425.129.103
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.041.660.420	3.410.197.237
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	77	484
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Người lập biểu


Chu Bích Thơ

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tư



Hải Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Chuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.072.215.519	24.043.580.524
	2. Điều chỉnh cho các khoản	3.267.392.139	(400.266.096)
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.069.313.825	3.855.868.961
03	- Các khoản dự phòng	1.182.408.529	(4.501.825.157)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.452.554.542)	(1.430.592.532)
06	- Chi phí lãi vay	2.468.224.327	1.676.282.632
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.339.607.658	23.643.314.428
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(42.547.192.090)	35.725.342.789
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.645.511.518)	2.175.517.195
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.643.688.628	(19.664.940.415)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	308.711.255	(287.954.717)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.648.787.392)	(1.872.832.506)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(179.599.382)	(3.140.980.994)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(30.729.082.840)	36.577.465.780
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(496.000.000)	(8.301.654.805)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(41.655.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.182.400.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.452.554.542	1.330.592.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(40.698.445.458)	(4.688.662.273)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	131.895.598.134	61.733.267.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(60.434.233.546)	(82.025.483.135)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	71.461.364.588	(20.292.215.635)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	33.836.290	11.596.587.872
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.213.058.463	3.024.779.884
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.246.894.753	14.621.367.756

Người lập biểu



Chu Bích Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tư

Hải Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Chuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần AAV Group (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800819038 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 15 ngày 17 tháng 06 năm 2022.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AAV Group Joint Stock Company.

Tên công ty viết tắt: AAV GROUP Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Việt Tiên Sơn, khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có các Chi nhánh và điểm kinh doanh sau :

- Sàn giao dịch Bất động sản Hải Dương tại Số 06, đường Hồng Quang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.
- Chi nhánh Hà Nội tại Số 19 Bà Triệu, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
- Điểm kinh doanh tại Hà Nội – Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc tại phòng 9.1, tầng 9, tòa nhà Vinaconex-9, đường Phạm Hùng, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 666.561.800.000 VND đồng (Sáu trăm sáu sáu tỷ, năm trăm sáu một triệu, tám trăm nghìn đồng), tương đương 66.656.180 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch là AAV và được Niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 30/06/2022: 26 người

Cơ cấu tổ chức :

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 3 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần AAV TRADING	Hải Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh máy móc, thiết bị, hàng hóa
Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn	Hải Dương	95,00%	95,00%	Dịch vụ ăn uống, KD Bất động sản
Công ty CP AAV LAND	Hải Dương	76,96%	76,96%	Kinh doanh BĐS

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

Hoạt động chính của công ty là: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản, Giao dịch, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, mua và môi giới bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm

nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	06-20 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	48 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP AAV Group và các Công ty con, bao gồm:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính
	Công ty con			
1	Công ty CP AAV LAND	76,96%	76,96%	Cụm CN Việt Hòa, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương.
2	Công ty CP AAV TRADING	80,00%	80,00%	Quán Sui, P. Cộng Hòa, TX Chí Linh, Hải Dương
3	Công ty CP Việt Tiên Sơn	95,00%	95,00%	Quán Sui, P. Cộng Hòa, TX Chí Linh, Hải Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty mẹ tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.037.564.746	1.191.674.261
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.209.330.007	1.021.384.202
Cộng	2.246.894.753	2.213.058.463

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000	-	-	-
Cộng	1.000.000	-	-	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần Smart Wood Việt Nam	8.628.970.760	
- Công ty cổ phần Nhật Thanh Phát	750.000.000	750.000.000
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Mộc	14.259.766.473	11.748.212.229
- Công ty CP Delta	-	8.144.500.274
Các đối tượng khác	16.479.888.470	17.063.950.470
	40.118.625.703	37.706.662.973

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Tuấn Tùng Thái Nguyên	-	-
- Công ty MT Handel Sgesellschaft Mbh	-	1.542.042.389
- Công ty CP xây dựng và PT đô thị Tân Dương	55.574.126.000	55.574.126.000
- Công ty TNHH Đức Tùng HD	29.550.000.000	29.550.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Việt Thanh	160.000.000.000	160.000.000.000
Các đối tượng khác	20.540.191.886	16.031.253.380
	265.664.317.886	262.697.421.769



7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
- Phạm Trần Ngọc Anh (1)	41.655.000.000			
	41.655.000.000	-	-	-

(1) Đây là khoản phải thu về cho vay bà Phạm Trần Ngọc Anh theo các hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty CP AAV Trading và Bà Phạm Trần Ngọc Anh

Thời hạn cho vay: 12 tháng

Lãi suất: 5,8%/năm

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	381.853.311.840	-	345.009.543.161	-
Bảo hiểm xã hội	648.250			
Tạm ứng	79.181.622.395		42.676.231.875	
Phải thu khác ngắn hạn (*)	302.671.041.195		302.333.311.286	
b. Phải thu khác dài hạn	52.820.640.637	-	52.720.492.905	-
Phải thu khác (**)	48.800.000.000		48.800.000.000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.020.640.637		3.920.492.905	
	434.673.952.477	-	397.730.036.066	-

(*) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế (1)	140.000.000.000	140.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Linh Yên (2)	62.260.238.000	62.260.238.000
Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt (3)	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản khác	410.803.195	73.073.286
	302.671.041.195	302.333.311.286
c. Số dư với các bên liên quan	302.260.238.000	302.260.238.000
	-	-

(1) Đây là hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế, để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng "Tổ hợp biệt thự, nhà ở liền kề và nhà dịch vụ thương mại Khu dân cư Cầu Yên" tại thị trấn Tứ Kỳ, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, đã được HĐQT Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa Ốc thông qua Nghị Quyết số 0710-2/2021/NQ/HĐQT-VTSR ngày 07/10/2021.

Thông tin chung về dự án: Chủ đầu tư dự án là Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc Tế; tổng diện tích dự án là 47.065 m²; tổng diện tích được phép kinh doanh 16.240 m²; tổng mức đầu tư tạm tính của dự án là 475 tỷ đồng, trong đó Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc góp 35% tổng vốn đầu tư (khoảng 165 tỷ đồng), Công ty TNHH ĐT và KD TM Quốc tế góp 65% tổng vốn đầu tư (khoảng 310 tỷ đồng); lợi nhuận được phân chia cho các bên (sau khi trừ đi nghĩa vụ tài chính phải nộp cho nhà nước theo quy định) căn cứ theo tỷ lệ vốn thực góp của mỗi bên tại thời điểm phân chia.

Theo Quyết định số 754/QĐ-UBND của tỉnh Hải Dương ngày 25/03/2020, thời gian thực hiện dự án là 24 tháng kể từ ngày ký quyết định.

(2) '- Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 0312/2021/AAVLAND- Linh Yên ngày 3/12/2021, về việc hợp tác ĐT XD và KD Dự án "Khu du lịch sinh thái - Tâm linh Ngũ động bản Ôn" do Công ty TNHH MTV XD TM Linh Yên làm chủ đầu tư, tổng mức đầu tư tạm tính 100.000.000.000 VND, trong đó Cty Linh Yên góp 37.739.762.000 VND (chiếm 38%), Công ty AAV Land góp 62.260.238.000 VND (chiếm 62%), tại ngày 31/12/2021, Công ty AAV land đã góp đủ số vốn cam kết

- Thông tin dự án theo QĐ chủ trương đầu tư 1660/QĐ-UBND tỉnh Sơn La ngày 6/7/2018:

+ Tổng vốn đầu tư 100 tỷ đồng, trong đó vốn CSH là 20 tỷ đồng, vốn vay là 80 tỷ đồng

+ Thời hạn thực hiện dự án là 50 năm

+ Tiến độ: Q3/2018 - Q4/2018: Lập quy hoạch, báo cáo tác động môi trường; Q1/2019-2021: XD khu DV ăn, nghỉ, cải tạo đường...; Q1/2022-2023: Hoạt động SX, KD các SP, dv đã hoàn thành và hoàn thiện khu resort, bãi cắm trại, các hạng mục còn lại; Dự án hoàn thành và đi vào hoạt động 100% hiệu quả từ Q1/2024

(3) '- Hợp đồng hợp tác đầu tư KD số 0412/2021/AAVLand- Phúc Đạt ngày 04/12/2021, về việc hợp tác đầu tư XD và KD dự án Trung tâm TM và KS DL Hùng Vương tại P. Trần Phú, TP. Móng Cái, do Công ty TNHH DV TM và XNK Phúc Đạt làm chủ đầu tư, 2 bên cùng góp vốn theo tỷ lệ Công ty phúc Đạt góp 50,750 tỷ đồng (chiếm 33,67% TMĐT); Cty AAV Land góp 100 tỷ đồng, chiếm 66,33% TMĐT, 2 bên thực hiện phân chia lợi nhuận hoặc gánh chịu thua lỗ theo tỷ lệ vốn góp.

- Thông tin dự án theo QĐ chủ trương đầu tư số 3854/QĐ-UBND Quảng Ninh ngày 13/9/2019:

+ Mục tiêu: Đầu tư XD và KD khối KS

+ Tổng vốn đầu tư của dự án: 150,75 tỷ đồng

+ Thời hạn hoạt động dự án: đến 11/5/2030 (Theo thời hạn được UBND tỉnh cho thuê đất tại QĐ số 270/QĐ-UBND ngày 24/1/2011)

+ Tiến độ thực hiện dự án: Kể từ ngày 2/8/2019 dự án triển khai theo tiến độ: Đến tháng thứ 3 hoàn thành các thủ tục pháp lý đảm bảo đủ điều kiện thi công XD; đến tháng thứ 9 XD hoàn thành toàn bộ các công trình theo quy hoạch được duyệt, đến tháng thứ 11 hoàn thành lắp đặt trang bị, nội thất; đến hết tháng 12 nghiệm thu và hoàn thành các công tác cần thiết khác để đưa toàn bộ dự án vào hoạt động

'(**) Chi tiết Phải thu khác dài hạn: là khoản đầu tư vào Công ty CP Delta theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 0212/2021/AAVTRADING-DELTA ngày 02/12/2021 đầu tư vào dự án: Khu khách sạn sinh thái Quang Phú- Đồng Hới- Quảng Bình.

- Tổng mức đầu tư tạm tính: 79 tỷ đồng.

- Tỷ lệ góp vốn thực hiện dự án: Công ty CP Delta là 30,2 tỷ, Công ty CP Aav Trading là 48,8 tỷ đồng.

'- Phân chia lợi nhuận: Theo tỷ lệ góp vốn

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP tư vấn ĐT và XD GTVT	2.763.413.000		2.763.413.000	829.023.900
- Ban QL dự án ĐTXDCB Chí Linh			7.062.000	
- Công ty CP tập đoàn Pao Thái Lan	2.616.002.400		2.616.002.400	784.800.720
- Công ty TNHH TM và DV QT Sơn Hải	1.300.000.000		1.300.000.000	
- Công ty CP Nhật Thanh Phát	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
- Công ty CP vật liệu xây dựng Côn Sơn	1.444.000.000	722.000.000	1.444.000.000	722.000.000
- Công ty TNHH Hiền Khánh	1.999.600.000	999.800.000	1.999.600.000	999.800.000
- Các đơn vị khác	3.356.892.903		4.252.003.169	1.117.371.546
	14.229.908.303	2.471.800.000	15.132.080.569	5.202.996.166

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
Công cụ, dụng cụ	-		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.654.036.200	(2.654.036.200)	2.654.036.200	(2.654.036.200)
Thành phẩm	-		-	
Hàng hoá	15.035.241.847	(2.087.754.518)	16.664.861.275	(2.734.369.889)
	17.689.278.047	(4.741.790.718)	19.318.897.475	(5.388.406.089)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Yết Kiêu (i)	123.633.914.795	123.633.914.795	123.325.814.795	123.325.814.795
Dự án Côn Sơn (ii)	4.587.354.909	4.587.354.909	4.533.681.273	4.533.681.273
Dự án Trần Hưng Đạo (iii)	31.148.161.489	31.148.161.489	22.994.081.290	22.994.081.290
Các dự án khác	12.469.281.405	12.469.281.405	10.710.004.294	10.710.004.294
Cộng	171.838.712.598	171.838.712.598	161.563.581.652	161.563.581.652

(i) Dự án Đầu tư Xây dựng Khu dân cư phía Đông đường Yết Kiêu, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 199.559 m², tổng mức đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật theo Giấy chứng nhận đầu tư là 214,65 tỷ đồng. Dự án đã hoàn thiện một phần hạ tầng kỹ thuật, đang giải quyết giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại, hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện nghĩa vụ tiền sử dụng đất của Dự án làm cơ sở để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do các cấp có thẩm quyền chưa có quyết định về phương án thu tiền sử dụng đất nên Công ty vẫn chưa thể ghi nhận số tiền sử dụng đất phải nộp của Dự án. Theo Thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021 UBND của tỉnh Hải Dương, Dự án được điều chỉnh lại tiến độ như sau: Xây dựng hoàn thành và chuyển giao đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật dự án trước ngày 30/03/2022, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước ngày 30/03/2024. Tuy nhiên, do phải điều chỉnh quy hoạch, thiết kế cơ sở, thẩm định nên Công ty không thể hoàn thành dự án theo đúng tiến độ (tại thông báo số 50/TB-UBND ngày 23/3/2021), vì vậy Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc đang xin gia hạn tiến độ: Hoàn thành việc đầu tư xây dựng và nghiệm thu, bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật cho chính quyền địa phương xong trước ngày 30/06/2023, xây dựng hoàn thành toàn bộ dự án trước 30/06/2024 (tại tờ trình số 60/TTr-VTSR ngày 30/12/2021). Việc xin phép gia hạn tiến độ đang trong quá trình được UBND tỉnh Hải Dương xem xét.

(ii) Dự án đầu tư Cụm du lịch biệt thự nhà vườn Côn Sơn - Kiếp Bạc tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Dự án triển khai trên diện tích 906.800 m², tổng mức đầu tư dự kiến là 550.005.370.000 VND. Dự án đã được chấp thuận đầu tư theo văn bản số 695/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh Hải Dương và sẽ triển khai trong năm 2018. Các chi phí đã phát sinh là các chi phí liên quan đến công tác lập hồ sơ, xin cấp giấy chứng nhận đầu tư.

(iii) Dự án Xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo. Tổng diện tích quy hoạch là 89,146 m². Dự án đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 3846 ngày 11 tháng 12 năm 2017, Công ty cổ phần Việt Tiên Sơn Địa ốc đã trúng thầu và ký hợp đồng đầu tư số 01/2019/HĐ-ĐT xây dựng khu dân cư phía đông đường Trần Hưng Đạo, phường Sao đỏ, thành phố Chí Linh, Các chi phí phát sinh là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	30.428.598.081	4.671.171.470	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.195.789.855	
Số tăng trong kỳ	-	460.000.000	-	-	-	460.000.000	
- Mua trong kỳ		460.000.000				460.000.000	
- Đầu tư XCDB hoàn thành						-	
- Tăng khác						-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-	
- Giảm khác						-	
Số dư cuối kỳ	30.428.598.081	5.131.171.470	1.142.813.364	2.953.206.940	-	39.655.789.855	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.333.755.933	2.565.114.096	810.646.722	969.811.676	-	16.679.328.427	
Số tăng trong kỳ	530.926.215	156.635.162	48.686.364	213.404.538	-	949.652.279	
- Khấu hao trong kỳ	530.926.215	156.635.162	48.686.364	213.404.538	0	949.652.279	
- Tăng khác						-	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-	
- Giảm khác						-	
Số dư cuối kỳ	12.864.682.148	2.721.749.258	859.333.086	1.183.216.214	-	17.628.980.706	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	18.094.842.148	2.106.057.374	332.166.642	1.983.395.264	-	22.516.461.428	
Tại ngày cuối kỳ	17.563.915.933	2.409.422.212	283.480.278	1.769.990.726	-	22.026.809.149	

- Giá trị còn lại tại 30/06/2022 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 2.881.126.888 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2022:

2.724.714.053 VND

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	2.000.000.000	54.000.000	32.500.000	2.086.500.000	
Số tăng trong kỳ			-	-	
- Mua trong kỳ		36.000.000		36.000.000	
Số giảm trong kỳ			-	-	
Số cuối kỳ	2.000.000.000	90.000.000	32.500.000	2.122.500.000	
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.498.689.759	25.526.786	10.257.822	1.534.474.367	
Số tăng trong kỳ	41.016.292	4.566.667	2.259.121	47.842.080	
- Khấu hao trong kỳ	41.016.292	4.566.667	2.259.121	47.842.080	
- Tăng khác				-	
Số giảm trong kỳ			-	-	
Số cuối kỳ	1.539.706.051	30.093.453	12.516.943	1.582.316.447	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	501.310.241	28.473.214	22.242.178	552.025.633	
Tại ngày cuối kỳ	460.293.949	59.906.547	19.983.057	540.183.553	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 460.293.949 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474	
Số tăng trong kỳ		-	-	
Số giảm trong kỳ		-	-	
Số cuối kỳ	1.722.214.000	4.883.231.474	6.605.445.474	
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số đầu năm	409.943.165	1.256.064.633	1.666.007.798	
Số tăng trong kỳ	18.813.918	53.005.548	71.819.466	
- Khấu hao trong kỳ	18.813.918	53.005.548	71.819.466	
Số giảm trong kỳ		-	-	
Số cuối kỳ	428.757.083	1.309.070.181	1.737.827.264	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	1.312.270.835	3.627.166.841	4.939.437.676	
Tại ngày cuối kỳ	1.293.456.917	3.574.161.293	4.867.618.210	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đang thế chấp các khoản vay: 4.867.618.210 VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	221.003.658	214.617.903
	221.003.658	214.617.903
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	2.091.004.804	2.427.310.502
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	12.116.619.311	12.095.410.623
	14.207.624.115	14.522.721.125

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	VND	Giá trị	VND	Giá trị	VND
a. Vay ngắn hạn	194.050.180.554	194.050.180.554	131.895.598.134	131.895.598.134	60.434.233.546	60.434.233.546	122.588.815.966	122.588.815.966
- Vay Ngân hàng	194.050.180.554	194.050.180.554	131.895.598.134	131.895.598.134	60.434.233.546	60.434.233.546	122.588.815.966	122.588.815.966
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương (VNE)	62.996.928.134	62.996.928.134	59.996.928.134	59.996.928.134	38.631.233.546	38.631.233.546	41.631.233.546	41.631.233.546
(1)								
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (VNB) (2)	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000				-
Vay cá nhân (3)	76.053.252.420	76.053.252.420	16.898.670.000	16.898.670.000	21.803.000.000	21.803.000.000	80.957.582.420	80.957.582.420
CỘNG	194.050.180.554	194.050.180.554	131.895.598.134	131.895.598.134	60.434.233.546	60.434.233.546	122.588.815.966	122.588.815.966

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bắc Hải Dương bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/4770732/HĐTD ngày 14/04/2022. Hợp đồng này bao gồm toàn bộ số dư vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty Cổ phần AAV Trading tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4770732/HĐTD ngày 24/03/2021 hạn mức 50 tỷ đồng sang.

+ Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND

+ Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2023 (12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng)

+ Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

+ Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn.

+ Số dư vay tại 30/06/2022: 49.998.752.290 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/4675970/HDDTD ngày 22/07/2021. Hợp đồng này bao gồm toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Việt Tiên Sơn địa ốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/4675970/HETTD ngày 20/06/2019 hạn mức 13 tỷ đồng sang.

- + Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 VND
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 22 tháng 07 năm 2022 (12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng)
- + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- + Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- + Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản đảm gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số B631007 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 03/02/2010.
- + Số dư vay tại 30/06/2022: 12.998.175.844 VND

(2) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2243.0001/2022-HĐCVHM/NHCT344-AAV TRADING giữa công ty Cổ phần AAV Trading với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND
- + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 08 tháng 04 năm 2023 (12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng)
- + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- + Lãi suất: Theo từng hợp đồng cụ thể
- + Biện pháp đảm bảo: Căn cứ theo hợp đồng đảm bảo số 2243.003/2022/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/04/2022 gồm Tài sản 201.4 m2 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CL 111148, số vào sổ cấp GCN CS09620 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27/02/2018, chủ sở hữu là ông Phạm Quang Khánh.

+ Số dư vay tại 30/06/2022: 55.000.000.000 VND

(3) Vay cá nhân

- Hợp đồng vay cá nhân giữa bà Phạm Trần Ngọc Anh với công ty Cổ phần AAV Land thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 3%/năm đến 7%/năm

+ Biện pháp đảm bảo: đảm bảo hợp đồng bằng tín chấp

+ Số dư vay tại 30/06/2022 là: 4.028.670.000 VND

- Hợp đồng vay cá nhân giữa ông Nguyễn Mạnh Hùng với công ty Cổ phần AAV Land thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm

+ Biện pháp đảm bảo: đảm bảo hợp đồng bằng tín chấp

+ Số dư vay tại 30/06/2022 là: 1.000.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Vay các cá nhân khác dự án Yết Kiêu

- + Thời hạn: 12 tháng
- + Lãi suất: 0%
- + Biện pháp đảm bảo: không có tài sản đảm bảo
- + Các hợp đồng vay cá nhân được gia hạn đến 31/12/2022
- + Điều kiện khác: trong trường hợp bên cho vay có nhu cầu mua nhà đất tại khu dân cư phía đông phường Yết Kiêu, 2 bên sẽ thanh lý hợp đồng vay và chuyển số tiền vay sang hợp đồng mua bán nhà đất.
- + Số dư vay tại 30/06/2022 là: 71.024.582.420 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUPTòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh,
Hải Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP XNK Á Châu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH MTV điện nước Phương Anh	411.071.000	411.071.000	411.071.000	411.071.000
- Công ty TNHH cây xanh Đất Việt	-	-	551.345.300	551.345.300
- Công ty TNHH Năng lượng AT	2.259.992.780	2.259.992.780	-	-
- Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Mỹ Loan	2.449.764.000	2.449.764.000	-	-
Các đối tượng khác	2.103.655.958	2.103.655.958	933.096.593	933.096.593
	8.224.483.738	8.224.483.738	2.895.512.893	2.895.512.893

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cân Hà	600.000.000	600.000.000
Các đối tượng khác	70.000.000	70.000.000
	670.000.000	670.000.000
b. Dài hạn	35.024.231.619	35.024.231.619
- Khách hàng trả trước tiền dự án Yết Kiêu Cộng	35.024.231.619	35.024.231.619
	35.024.231.619	35.024.231.619
c. Các bên liên quan	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.287.747.853	16.171.344.121	15.870.690.009	-	4.588.401.965
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	790.246.572	184.221.201	2.846.931.288	179.599.382	644.984.651	2.706.291.186
Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.781.569	65.122.148	84.675.683	9.366.666	4.594.700
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.958.489	18.958.489	-	-
Cộng	790.246.572	4.486.750.623	19.102.356.046	16.153.923.563	654.351.317	7.299.287.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.116.335.769	2.296.898.834
	<u>2.116.335.769</u>	<u>2.296.898.834</u>
b. Dài hạn		
- Trích trước giá vốn dự án Việt Hòa	12.391.031.320	12.391.031.320
Cộng	<u>12.391.031.320</u>	<u>12.391.031.320</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	5.625.000
Bảo hiểm y tế	-	1.012.500
Bảo hiểm thất nghiệp	-	225.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.966.152	169.886.854
	<u>233.966.152</u>	<u>176.749.354</u>
b. Dài hạn		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	125.120.350	-
Cộng	<u>125.120.350</u>	<u>-</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	4.080.699.513	4.290.498.563
	<u>4.080.699.513</u>	<u>4.290.498.563</u>
Cộng	<u>4.080.699.513</u>	<u>4.290.498.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND					VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	318.749.960.000	(238.022.000)					49.623.177.454	19.341.448.550	387.476.564.004		VND
Tăng vốn trong năm	300.000.000.000	65.950.000.000							365.950.000.000		
Lãi trong năm	-	-							53.767.123.151		
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-							-		
Tăng khác	-	-							(47.811.840.000)		
Chia cổ tức	47.811.840.000	-							47.811.840.000		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-							-		
Phân phối lợi nhuận	-	-							-		
Giảm khác	-	-							-		
Số dư đầu năm nay	666.561.800.000	65.711.978.000					26.477.945.344	48.029.091.267	806.780.814.611		VND
Tăng vốn trong kỳ	-	-							-		
Lãi trong kỳ	-	-							(412.872.544)		
Trích lập các quỹ (1)	-	-							(412.872.544)		
Tăng khác	-	-							-		
Chia cổ tức	-	-							-		
Phân phối lợi nhuận	-	-							-		
Giảm khác	-	-							-		
Số dư cuối kỳ	666.561.800.000	65.711.978.000					31.633.178.883	49.654.516.617	813.561.473.501		VND
									(416.235.070)		
									7.196.893.959		
									(0)		
									-		
									-		
									-		

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Tỷ lệ	Năm trước	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Phạm Quang Khánh	157.120.000.000	23,57%	157.120.000.000	23,57%
- Ông Phạm Thanh Tùng	62.720.770.000	9,41%	62.720.770.000	9,41%
- Ông Phạm Đức Văn	62.934.200.000	9,44%	62.934.200.000	9,44%
- Các cổ đông khác	383.786.830.000	57,58%	383.786.830.000	57,58%
	666.561.800.000	100%	666.561.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	666.561.800.000	318.749.960.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	347.811.840.000
- Vốn góp cuối kỳ	666.561.800.000	666.561.800.000

Cổ tức, lợi nhuận:

- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ:	-	-
--	---	---

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.656.180	66.656.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.656.180	66.656.180
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.656.180	66.656.180
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.656.180	66.656.180
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	66.656.180	66.656.180

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	108,93	108,93
Đồng EURO	92,06	92,06

b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	278.345.384.309	242.449.619.331
- Doanh thu chi thuê BĐS đầu tư	84.678.700	89.909.814
- Doanh thu chăm trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	-	7.372.467.093
Cộng	278.430.063.009	249.911.996.238

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

27. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	278.345.384.309	242.449.619.331
- Doanh thu chi thuê BĐS đầu tư	84.678.700	89.909.814
- Doanh thu chăm trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	-	7.372.467.093
Cộng	278.430.063.009	249.911.996.238

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	255.027.208.688	216.789.197.741
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư	71.819.466	71.819.466
- Giá vốn hoạt động chăm trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	-	4.681.466.380
Cộng	255.099.028.154	221.542.483.587

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.452.554.542	1.330.592.532
- Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	1.452.554.542	1.330.592.532

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	2.468.224.327	1.676.282.632
- Dự phòng đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	-	-
- Khác	-	-
Cộng	2.468.224.327	1.676.282.632

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	-	6.981.350
- Chi phí nhân công	-	203.978.450
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	210.959.800

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	649.777.966	22.258.788
- Chi phí nhân công	2.858.024.980	3.063.392.750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	997.494.359	1.027.112.456
- Thuế, phí, lệ phí	146.724.500	194.852.327
- Hoàn nhập/ Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.829.023.900	(4.502.025.157)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.008.640	130.030.327
- Chi phí khác bằng tiền	498.607.129	1.797.864.068
- Lợi thế thương mại	4.217.487.802	1.993.761.159
	12.243.149.276	3.727.246.718

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	100.000.000
- Thu nhập khác	-	
Cộng	-	100.000.000

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
-Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	-	
- Khấu hao loại trừ	-	
- Chi phí khác	275	142.035.509
Cộng	275	142.035.509

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.875.321.560	5.208.254.184
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	2.875.321.560	5.208.254.184

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.155.233.539	15.425.129.103
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.155.233.539	15.425.129.103
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	66.656.180	31.874.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	484

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	649.777.966	4.042.968.484
- Chi phí nhân công	2.858.024.980	3.888.667.419
- Chi phí khấu hao	997.494.359	1.862.107.802
- Chi phí dự phòng	1.829.023.900	(4.502.025.157)
- Thuế, phí, lệ phí	146.724.500	194.852.327
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.634.637	928.073.964
- Chi phí khác bằng tiền	8.533.079.351	3.962.884.905
- Lợi thế thương mại	4.217.487.802	1.993.761.159
Cộng	22.804.247.495	12.371.290.903

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.246.894.753	-	2.213.058.463	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.792.578.730	(11.758.108.303)	435.436.699.039	(11.736.050.623)
Các khoản cho vay	41.655.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	518.695.473.483	(11.758.108.303)	437.649.757.502	(11.736.050.623)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	194.050.180.554	122.588.815.966	194.050.180.554	122.588.815.966
Phải trả người bán, phải trả khác	8.458.449.890	3.072.262.247	8.458.449.890	3.072.262.247
Chi phí phải trả	14.507.367.089	14.687.930.154	14.507.367.089	14.687.930.154
	217.015.997.533	140.349.008.367	217.015.997.533	140.349.008.367

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.246.894.753			2.246.894.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	421.971.938.093	52.820.640.637		474.792.578.730
Các khoản cho vay	41.655.000.000	-		41.655.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000			1.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
	465.874.832.846	52.820.640.637	-	518.695.473.483
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.213.058.463			2.213.058.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.716.206.134	52.720.492.905		435.436.699.039
Các khoản cho vay	-	26.300.000.000		26.300.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
	384.929.264.597	79.020.492.905	-	463.949.757.502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	194.050.180.554	-	-	194.050.180.554
Phải trả người bán, phải trả khác	8.458.449.890	-	-	8.458.449.890
Chi phí phải trả	2.116.335.769	12.391.031.320	-	14.507.367.089
	204.624.966.213	12.391.031.320	-	217.015.997.533
Số đầu năm				
Vay và nợ	122.588.815.966	-	-	122.588.815.966
Phải trả người bán, phải trả khác	3.072.262.247	-	-	3.072.262.247
Chi phí phải trả	2.296.898.834	12.391.031.320	-	14.687.930.154
	127.957.977.047	12.391.031.320	-	140.349.008.367

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN AAV GROUP

Tòa nhà VTS, KDC phía Đông, đường Yết Kiêu, p. Cộng Hòa, TP Chí Linh, Hải Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	- Doanh thu bán hàng hóa	- Doanh thu chi thuế BĐS đầu tư	- Doanh thu chẩn trị bệnh và kinh doanh thuốc y học cổ truyền	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND		VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	278.345.384.309	84.678.700	-		278.430.063.009
Giá vốn của các bộ phận	255.027.208.688	71.819.466	-		255.099.028.154
Lợi nhuận gộp	23.318.175.621	12.859.234	-	-	23.331.034.855
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					12.243.149.276
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD					11.087.885.579
Doanh thu hoạt động tài chính					1.452.554.542
Chi phí tài chính					2.468.224.327
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					275
Thuế TNDN hiện hành					2.875.321.560
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	7.196.893.959

41. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Linh Yên	Ông Phạm Quang Khánh: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Linh Yên
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh TM Quốc tế	Ông Phạm Quang Khánh: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh TM Quốc tế
- Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	Ông Phạm Quang Khánh: Chủ tịch HĐQT Công ty CP Việt Tiên Sơn Địa ốc là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt
- Bà Nguyễn Thị Tư	Kế toán trưởng Công ty
- Ông Phạm Văn Hiến	Trưởng ban kiểm soát bổ nhiệm ngày 16/6/2022
- Ông Dương Văn Điệp	Phó Tổng giám đốc đến ngày 16/6/2022

c. Số dư với các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khác		
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh TM Quốc tế	140.000.000.000	140.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Linh Yên	62.260.238.000	62.260.238.000
- Công ty TNHH DVTM và XNK Phúc Đạt	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ông Phạm Văn Hiến	11.054.611.235	2.920.397.275
Vay		
- Ông Dương Văn Điệp	519.727.000	519.727.000
- Bà Nguyễn Thị Tư	260.897.000	260.897.000

- **Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền</u> VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		479.309.910
Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 16/06/2022; Phó Tổng Giám đốc đến ngày 16/06/2022	210.556.250
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng GĐ đến ngày 16/6/2022	228.453.660
Ông Dương Văn Điệp	Phó tổng giám đốc đến ngày 16/6/2022	40.300.000
Thu nhập của Ban kiểm soát		58.420.000
Ông Chu Xuân Hào	Thành viên BKS đến ngày 16/06/2022	14.885.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Thành viên BKS	43.535.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Chu Bích Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tư

Hải Dương, ngày 23 tháng 08 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Chuyên